

# NGHIÊN CỨU VAI TRÒ CỦA NGƯỜI SÁNG LẬP VÀ MỐI QUAN HỆ ĐỐI VỚI THÀNH CÔNG CỦA KHỞI NGHIỆP

TS. Diệp Tố Uyên\* - Ths. Lê Văn Cường\* - Ths. Vũ Huyền Trang\*

**Nghiên cứu đánh giá vai trò của người sáng lập và mạng lưới quan hệ trong thành công của khởi nghiệp, đồng thời đặt chúng trong tương quan với các yếu tố khác của hệ sinh thái. Dữ liệu được thu thập từ 253 đơn vị khởi nghiệp tại tỉnh Phú Thọ, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh. Mô hình phân tích xem xét tác động của sáu nhóm yếu tố: Người sáng lập, Mối quan hệ, Vị trí địa lý, Người lao động, Môi trường ngành và Sự hỗ trợ. Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để kiểm định mô hình. Kết quả cho thấy cả sáu yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực đến thành công của khởi nghiệp, trong đó Mối quan hệ ( $\beta = 0.322$ ) và Người sáng lập ( $\beta = 0.281$ ) là hai yếu tố nổi bật nhất. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng mạng lưới quan hệ và năng lực người sáng lập trong việc nâng cao xác suất thành công của các dự án khởi nghiệp.**

• Từ khóa: mối quan hệ, người sáng lập, thành công của khởi nghiệp.

This study assesses the role of founders and relational networks in determining startup success, while placing them in relation to other components of the entrepreneurial ecosystem. Survey data were collected from 253 startup entities in Phu Tho province, including enterprises, cooperatives, and household businesses. The research examines the impact of six factor groups: Founders, Relationships, Geographic Location, Labor, Industry Environment, and Support. The model is analyzed using the Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) method with SmartPLS 3. Findings indicate that all six factors positively influence startup success, with Relationships ( $\beta = 0.322$ ) and Founders ( $\beta = 0.281$ ) emerging as the strongest contributors. The study underscores the essential role of relational networks and founder-related attributes in enhancing the probability of startup success.

• Key words: entrepreneurial success, founders, social networks.

JEL codes: M13, L25, L26

Ngày nhận bài: 25/6/2025

Ngày gửi phản biện: 05/7/2025

Ngày duyệt đăng: 19/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i301.21>

Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế gần đây khiến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn; tỷ lệ rút lui khỏi thị trường tăng mạnh, đặc biệt ở nhóm dưới 3 năm tuổi. Hằng năm, số doanh nghiệp ngừng hoạt động tăng khoảng 18-20% (GSO).

Trong bối cảnh đó, hiểu rõ các yếu tố quyết định thành công của khởi nghiệp trở nên cấp thiết, giúp doanh nhân định hướng chiến lược và hỗ trợ Chính phủ, địa phương ban hành chính sách phù hợp. Dù quốc tế đã có nhiều nghiên cứu, tại Việt Nam đặc biệt ở các tỉnh đang phát triển vấn đề này còn thiếu các bằng chứng thực nghiệm.

Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Phú Thọ, vùng đất có nhiều tiềm năng kinh tế nhưng chưa khai thác tối đa. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho việc xây dựng giải pháp thúc đẩy thành công của hoạt động khởi nghiệp tại Phú Thọ và trên phạm vi cả nước.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Kể từ cuối thập niên 1970, nghiên cứu về khởi nghiệp chuyển từ các công trình rời rạc sang thiết lập thành một lĩnh vực học thuật rõ ràng. Khởi nghiệp được xem là động lực quan trọng của nền kinh tế, nhưng chỉ những khởi nghiệp thành công mới tạo ra giá trị thực sự. Sự thành công mang tính phức tạp, phụ thuộc vào mục tiêu, kỳ vọng và bối cảnh của người đánh giá. Từ góc nhìn của người sáng lập, các tiêu chí

## 1. Đặt vấn đề

Hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam, sau khi Đề án 844 được triển khai từ năm 2016, đã đạt nhiều kết quả tích cực và vươn lên mạnh mẽ trong khu vực. Năm 2024, Việt Nam tăng từ hạng 58 lên 56 trong bảng xếp hạng hệ sinh thái khởi nghiệp toàn cầu, giữ vị trí thứ 5 Đông Nam Á và thứ 12 châu Á - Thái Bình Dương. Ba thành phố lớn TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng đều thuộc nhóm 1.000 hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh nhất thế giới.

\* Trường Đại học Hùng Vương; email: [dieptouyen@hvu.edu.vn](mailto:dieptouyen@hvu.edu.vn) - [levancuong@hvu.edu.vn](mailto:levancuong@hvu.edu.vn) - [vuhuyentrang@hvu.edu.vn](mailto:vuhuyentrang@hvu.edu.vn)

đánh giá thành công thường bao gồm: khả năng tồn tại (Keogh & Johnson, 2021), tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận (Brandstätter, 2011), và mức độ hài lòng của người sáng lập (Gartner, 1988).

Tổng quan tài liệu cho thấy các yếu tố quyết định thành công của khởi nghiệp được nghiên cứu trên nhiều góc độ, trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hiệu quả hoạt động. Lumpkin & Dess (1996) phân loại thành ba khía cạnh chính: cá nhân, môi trường bên ngoài và tổ chức. Các nghiên cứu sau vẫn tập trung quanh ba khía cạnh này. Trong đó, khía cạnh cá nhân, gồm người sáng lập và mạng lưới quan hệ của họ, được đánh giá là yếu tố then chốt quyết định thành công. Khía cạnh tổ chức liên quan đến vị trí địa lý và lực lượng lao động, còn môi trường bên ngoài đề cập đến môi trường ngành và các yếu tố hỗ trợ.

### 2.1. Đặc điểm của người sáng lập và thành công của khởi nghiệp

Tâm lý và đặc điểm cá nhân của người sáng lập ảnh hưởng lớn đến khả năng thành công của startup. Những người sáng lập có tính tận tâm cao, kiến thức và kinh nghiệm quản lý, cũng như am hiểu lĩnh vực kinh doanh, có xác suất thành công cao hơn (Brandstätter, 2011; Bosma et al., 2000). Kiến thức và kinh nghiệm giúp họ nhận diện cơ hội kinh doanh hiệu quả. Từ đó, giả thuyết thứ nhất được đề xuất:

*H1: Yếu tố Người sáng lập có ảnh hưởng tích cực đến Thành công của khởi nghiệp*

### 2.2. Yếu tố Mối quan hệ và thành công của khởi nghiệp

Mối quan hệ của người sáng lập hoặc lãnh đạo khởi nghiệp có thể là gia đình, bạn bè, đối tác trong ngành hoặc các cơ quan quản lý nhà nước. Mạng lưới quan hệ mở ra cơ hội hợp tác, cung cấp nguồn lực và hỗ trợ chiến lược, đặc biệt trong giai đoạn tăng trưởng của doanh nghiệp (Audretsch, 2012; Nguyễn et al., 2020). Mạng lưới kết hợp giữa quan hệ chính thức và không chính thức giúp củng cố nguồn lực và đưa doanh nghiệp vào giai đoạn thịnh vượng. Do đó, giả thuyết thứ hai được đề xuất:

*H2: Yếu tố Mối quan hệ có ảnh hưởng tích cực đến thành công của khởi nghiệp*

### 2.3. Mô hình nghiên cứu

Mục tiêu chính của nghiên cứu là đánh giá vai trò của 2 yếu tố thuộc về khía cạnh cá nhân khởi nghiệp là đặc điểm của người sáng lập và mối quan hệ đến thành công của khởi nghiệp. Do vậy, chúng tôi đưa vào mô hình 2 biến độc lập chính là Người sáng lập (NSL) và Mối quan hệ (MQH). Bên cạnh đó, các yếu tố khác thuộc khía cạnh tổ chức (Vị trí địa lý, Người lao động) và khía cạnh môi trường bên ngoài (Môi

trường ngành, Hỗ trợ) cũng được xem xét đưa vào mô hình dựa trên phát hiện của các nghiên cứu trước đó.

Mô hình nghiên cứu dự kiến được xác định như sau:

$$TC = \beta_0 + \beta_1 * NSL + \beta_2 * MQH + \beta_3 * VITRI + \beta_4 * NLD + \beta_5 * MTN + \beta_6 * HOTRO + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó:

TC: Thành công của khởi nghiệp

NSL: Người sáng lập

MQH: Mối quan hệ

VITRI: Vị trí địa lý

NLD: Người lao động

MTN: Môi trường ngành

HOTRO: Hỗ trợ

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc bình phương tối thiểu riêng phần (PLS-SEM), thực hiện trên phần mềm SmartPLS 3. Nhóm tác giả tổng hợp từ nghiên cứu đi trước và cụ thể hóa các chỉ báo của các biến tiềm ẩn. Cụ thể:

Thành công của khởi nghiệp (TC) đo lường thông qua 05 chỉ báo, kế thừa từ các nghiên cứu của Keogh & Johnson, 2021; Lumpkin & Dess, 1996; Nguyễn et al., 2020.

Người sáng lập (NSL) đo lường qua 06 chỉ báo, kế thừa từ các nghiên cứu của Bosma et al., 2000; Brandstätter, 2011. Các chỉ báo này đo lường đặc điểm tính cách (dám nghĩ, dám làm, cởi mở), kiến thức và kinh nghiệm của người sáng lập.

Mối quan hệ (MQH) đo lường thông qua 5 chỉ báo, tổng hợp từ các nghiên cứu của Bosma et al., 2000; Nguyễn et al., 2020; đo lường mạng lưới mối quan hệ với người thân, bạn bè, đối tác cùng ngành, cơ quan quản lý Nhà nước, mạng lưới kinh doanh, hội nhóm khởi nghiệp.

Vị trí địa lý (VITRI) được đo lường qua 3 chỉ báo liên quan đến trụ sở của đơn vị khởi nghiệp, hạ tầng kỹ thuật của địa phương nơi đặt trụ sở. Được tổng hợp từ nghiên cứu của (Audretsch, 2012; Chin, 2020).

Người lao động (NLD) đo lường bằng 4 chỉ báo phản ánh sự ghi nhận đóng góp ý kiến của nhân viên, trao quyền và trách nhiệm cho nhân viên, đào tạo và đãi ngộ. Các chỉ báo này được kế thừa từ nghiên cứu của Allen et al., (2003).

Môi trường ngành (MTN) đo lường qua 4 chỉ báo về mức độ thường xuyên phải thay đổi kế hoạch tiếp thị để thích ứng với thị trường, khả năng dễ bị lỗi thời của sản phẩm, khả năng dự đoán hành động của đối thủ cạnh tranh trong ngành, khả năng dự báo thị hiếu

của khách hàng mục tiêu. Các chỉ báo này được nhóm tác giả kế thừa từ nghiên cứu của Nguyên et al., 2020.

Hỗ trợ (HOTRO) đo lường qua 5 chỉ báo, kế thừa từ nghiên cứu của Bruneel et al., 2012; Nguyên et al., 2020. Các chỉ báo này đo lường mức độ nhận được sự hỗ trợ về vốn, hỗ trợ từ các vườn ươm khởi nghiệp, thủ tục đăng ký kinh doanh, hỗ trợ từ các hiệp hội ngành nghề..

Các chỉ báo đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm theo mức độ tăng dần: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 - Không đồng ý; 3 - Bình thường; 4 - Đồng ý; 5 - Hoàn toàn đồng ý. Đối với phân tích hồi quy đa biến thì cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là  $n = 50 + 8 \cdot m$  (m: số biến độc lập). Với số biến độc lập là 6 biến, thì số mẫu tối thiểu cần đạt là 98 mẫu. Tác giả phát ra 280 phiếu khảo sát và gửi bằng google form đến các doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Thời gian thực hiện khảo sát từ 24/3/2025 đến 30/6/2025. Kết quả thu về được 253 phiếu hợp lệ, đủ điều kiện đưa vào phân tích.

#### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

##### 4.1. Đặc điểm của mẫu khảo sát

Thông kê đặc điểm của mẫu nghiên cứu cho thấy: hình thức tổ chức doanh nghiệp và hợp tác xã chiếm ưu thế (58%) so với hộ kinh doanh (42%). Về thời gian hoạt động, 84% số đơn vị đã tồn tại trên 3 năm, cung cấp cơ sở đáng tin cậy cho việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thành công khởi nghiệp. Đặc biệt, có 68 đơn vị hoạt động trên 10 năm, phản ánh khả năng duy trì vị thế trên thị trường và phát triển thương hiệu bền vững. Xét theo lĩnh vực kinh doanh chính, 35% hoạt động trong thương mại, 26% trong dịch vụ và 17% trong sản xuất/chế biến. Quy mô lao động được phân bổ khá cân đối, trong đó 31% có dưới 5 lao động, 34% từ 5-10 lao động và 35% trên 10 lao động. Tất cả các đơn vị đều có doanh thu trong năm 2024; đáng chú ý, nhóm doanh thu từ 1-10 tỷ đồng chiếm tỷ lệ lớn nhất (53%), tiếp đến là trên 10 tỷ đồng (28%) và dưới 1 tỷ đồng (20%), phản ánh sự tương thích với cơ cấu lao động nêu trên. Xét về đặc điểm nhân khẩu học của người sáng lập, nam giới chiếm 64% và nữ giới chiếm 36%; về trình độ học vấn, bậc đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (55%), tiếp đến là trên đại học (18%), cho thấy nền tảng tri thức tương đối tốt của người sáng lập trong mẫu khảo sát.

##### 4.2. Kết quả đánh giá mô hình

Trước hết, mô hình được đưa vào để đánh giá chất lượng của các biến quan sát (Indicator reliability) thông qua độ tin cậy của các chỉ báo. Kết quả phân tích mô hình cho thấy, tất cả các biến quan sát đều có Outer Loading >0.7 nên tất cả các biến quan sát đều

được giữ lại. Tiếp tục phân tích mô phỏng Bootstrapping 10000 lần giá trị trung bình Outer Loading các biến quan sát thì cho kết quả có sự sai khác rất nhỏ so với giá trị trung bình Outer Loading gốc. Khoảng tin cậy của các Outer Loading khá nhỏ. Điều này cho thấy các biến quan sát rất đáng tin cậy để thể hiện đặc tính của các biến tiềm ẩn.

Về độ tin cậy nhất quán nội bộ (Internal consistency reliability) được đánh giá thông qua 3 chỉ số theo tiêu chí của Hair et al. (2022) trong bảng 1.

**Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy nhất quán nội bộ các biến tiềm ẩn**

| Biến  | Cronbach's Alpha | Composite reliability (rho_a) | Average Variance Extracted (AVE) |
|-------|------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| HOTRO | 0.845            | 0.855                         | 0.617                            |
| MQH   | 0.835            | 0.837                         | 0.602                            |
| MTN   | 0.840            | 0.851                         | 0.676                            |
| NLD   | 0.830            | 0.836                         | 0.662                            |
| NSL   | 0.838            | 0.841                         | 0.552                            |
| TC    | 0.816            | 0.818                         | 0.575                            |
| VITRI | 0.810            | 0.820                         | 0.723                            |

Nguồn: Nhóm tác giả

Số liệu ở bảng 1 chỉ rõ các hệ số Cronbach's alpha, hệ số độ tin cậy tổng hợp (rho\_a) đều nằm trong khoảng 0.7 đến 0.9 nên các biến tiềm ẩn HOTRO, MQH, MTN, NLD, NSL, TC, VITRI có độ tin cậy nhất quán nội bộ cao. Giá trị hội tụ AVE của các biến tiềm ẩn HOTRO, MQH, MTN, NLD, NSL, TC, VITRI đều lớn hơn 0.5 nên đều thể hiện các biến quan sát giải thích được hơn 50% các biến tiềm ẩn này.

Mô hình cấu trúc phân tích mối quan hệ giữa các biến của mô hình được mô tả ở sơ đồ 1 và kết quả tác động được mô tả ở Bảng 2 cho thấy có các mối quan hệ tác động trực tiếp và gián tiếp trong mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến thành công của khởi nghiệp như sau:

**Bảng 2. Kết quả ảnh hưởng của các yếu tố đến thành công của khởi nghiệp tại Phú Thọ**

| Tác động           | Original Sample (O) | Sample Mean (M) | Standard Deviation (STDEV) | T Statistics ( O/STDEV ) | P Values |
|--------------------|---------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|----------|
| HOTRO -> TC        | 0.147               | 0.149           | 0.047                      | 3.152                    | 0.002    |
| MQH -> HOTRO       | 0.205               | 0.212           | 0.060                      | 3.405                    | 0.001    |
| MQH -> TC          | 0.322               | 0.321           | 0.046                      | 6.928                    | 0.000    |
| MTN -> TC          | 0.170               | 0.171           | 0.051                      | 3.345                    | 0.001    |
| NLD -> TC          | 0.134               | 0.135           | 0.048                      | 2.781                    | 0.005    |
| NSL -> NLD         | 0.333               | 0.341           | 0.050                      | 6.611                    | 0.000    |
| NSL -> TC          | 0.281               | 0.282           | 0.050                      | 5.673                    | 0.000    |
| VITRI -> TC        | 0.129               | 0.129           | 0.045                      | 2.844                    | 0.004    |
| MQH -> HOTRO -> TC | 0.030               | 0.031           | 0.013                      | 2.263                    | 0.024    |
| NSL -> NLD -> TC   | 0.045               | 0.046           | 0.018                      | 2.495                    | 0.013    |

Nguồn: Nhóm tác giả

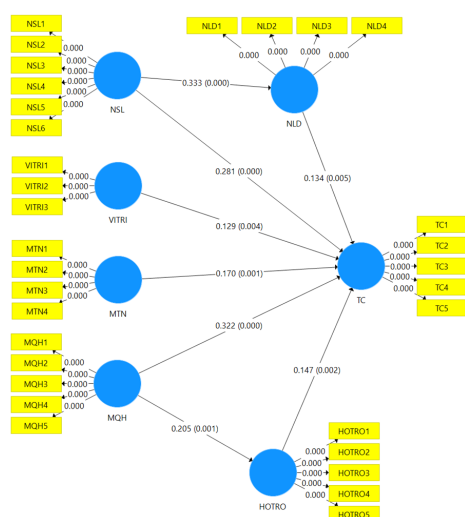
\* Kết quả tác động trực tiếp: pMQH->TC=0.322; pNSL->TC=0.281; pMTN->TC=0.170; pHOTRO->TC=0.147; pNLD->TC=0.134; pVITRI->TC=0.129 cho thấy MQH, NSL, MTN, HOTRO, NLD, VITRI đều có tác động thuận chiều đến TC và đều có ý nghĩa



thống kê trong đó MQH có tác động nhiều nhất đến TC, tiếp đó là NSL, MTN, HOTRO, NLD và thấp nhất là VITRI.

Kết quả tác động của biến số “Mối quan hệ” (MQH) là mạnh nhất, ủng hộ giả thuyết H2: mỗi khi MQH tăng 1 độ lệch chuẩn, mức độ thành công tăng ~0.322 lần, lớn hơn các yếu tố còn lại. Tác động lớn thứ hai là các yếu tố thuộc về phía “Người sáng lập” (NSL), ủng hộ giả thuyết H1, thể hiện thông qua năng lực và kinh nghiệm của người sáng lập (NSL). Khoảng cách  $\beta$  giữa MQH và NSL không lớn (0.322 so với 0.281), hàm ý đây là hai trụ cột hỗ trợ lẫn nhau. Cụ thể, người sáng lập có kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm tốt sẽ giúp khai thác mạng lưới mối quan hệ tốt hơn, và mạng lưới mối quan hệ tốt lại mở cơ hội để kỹ năng NSL phát huy.

**Sơ đồ: Kết quả phân tích cấu trúc SEM của mô hình**



\* **Kết quả tác động gián tiếp:** Bên cạnh mỗi quan hệ trực tiếp đến biến phụ thuộc thì nghiên cứu còn chỉ ra mối quan hệ tác động gián tiếp của mô hình. Cụ thể:

- Mối quan hệ → Hỗ trợ → Thành công: Biến MQH có tác động gián tiếp đến TC thông qua HOTRO với  $pMQH \rightarrow HOTRO \rightarrow TC = 0.030$  và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy “Mối quan hệ” không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến “Thành công” mà còn làm tăng khả năng tiếp cận các chương trình hỗ trợ (tín dụng ưu đãi, đào tạo, xúc tiến, OCOP, ươm tạo...), từ đó góp phần cho khởi nghiệp thành công.

- Người sáng lập → Người lao động → Thành công: Biến NSL có tác động gián tiếp đến TC thông qua NLD với  $pNSL \rightarrow NLD \rightarrow TC = 0.045$  và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy năng lực và cách vận hành của Người sáng lập không chỉ tác động trực tiếp

đến Thành công của khởi nghiệp, mà còn tác động tích cực vào đội ngũ Người lao động qua cách tuyển dụng, đào tạo, trao quyền và đãi ngộ. Từ đó, tạo động lực cho Người lao động đóng góp vào sự Thành công của tổ chức.

## 5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam về vai trò của người sáng lập và mối quan hệ trong việc quyết định thành công của khởi nghiệp, đồng thời chỉ ra mối tương tác giữa các yếu tố trong hệ sinh thái khởi nghiệp. Từ kết quả mô hình, hai giải pháp chính được đề xuất nhằm thúc đẩy khởi nghiệp tại các địa phương.

**Thứ nhất,** xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo với quản trị mạng lưới làm chiến lược trung tâm. Mối quan hệ không chỉ giúp các nhóm khởi nghiệp tìm kiếm khách hàng, đối tác, kênh phân phối và nhà cung ứng, mà còn tạo điều kiện tiếp cận các chương trình tín dụng ưu đãi, xúc tiến thương mại, tư vấn pháp lý hay ươm tạo. Mỗi dự án cần chủ động xây dựng mạng lưới phù hợp để tối đa hóa cơ hội.

**Thứ hai,** nâng cao năng lực người sáng lập song hành với mạng lưới mối quan hệ. Vai trò của hai yếu tố này bổ trợ lẫn nhau; người sáng lập cần chuẩn bị kiến thức về quản trị và tài chính, đồng thời chủ động mở rộng các mối quan hệ trong hệ sinh thái. Giáo dục, đặc biệt giáo dục tinh thần khởi nghiệp, cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng khả năng thành công của các startup.

Để triển khai hiệu quả hai giải pháp trên, ngoài động lực từ cá nhân khởi nghiệp, sự tham gia của chính quyền địa phương và các tổ chức hỗ trợ là cần thiết. Các chính sách kết nối và nền tảng hỗ trợ sẽ giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa các nguồn lực sẵn có, góp phần thúc đẩy khởi nghiệp bền vững.

## Tài liệu tham khảo:

- Allen, D. G., Shore, L. M., & Griffith, R. W. (2003). The role of perceived organizational support and supportive human resource practices in the turnover process. *Journal of Management*, 29(1), 99–118. <https://doi.org/10.1177/014920630302900107>
- Audretsch, D. B. (2012). Determinants of high-growth entrepreneurship.
- Bosma, N., Van Praag, M., & De Wit, G. (2000). Determinants of successful entrepreneurship. *EIM Zoetermeer*.
- Brandstätter, H. (2011). Personality aspects of entrepreneurship: A look at five meta-analyses. *Personality and Individual Differences*, 51(3), 222–230. <https://doi.org/10.1016/j.paid.2010.07.007>
- Bruneel, J., Ratinho, T., Clarysse, B., & Groen, A. (2012). The Evolution of Business Incubators: Comparing demand and supply of business incubation services across different incubator generations. *Technovation*, 32(2), 110–121. <https://doi.org/10.1016/j.technovation.2011.11.003>
- Chin, J. T. (2020). Location choice of new business establishments: Understanding the local context and neighborhood conditions in the United States. *Sustainability*, 12(2), 501. <https://doi.org/10.3390/su12020501>
- Gartner, W. B. (1988). “Who is an entrepreneur?” is the wrong question. *American Journal of Small Business*, 12(4), 11–32. <https://doi.org/10.1177/104225878801200401>
- Keogh, D., & Johnson, D. K. N. (2021). Survival of the funded: Econometric analysis of startup longevity and success. <https://doi.org/10.7341/20211742>
- Lumpkin, G. T., & Dess, G. G. (1996). Clarifying the entrepreneurial orientation construct and linking it to performance. *Academy of Management Review*, 21(1), 135–172. <https://doi.org/10.5465/amr.1996.9602161568>
- Nguyễn Phúc Nguyên, Nguyễn Thị Như Ý, Đinh Nguyễn Khánh Phương, Bùi Trần Hoàn (2020). Nghiên cứu yếu tố quyết định sự thành công của khởi nghiệp tại Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, tập 18, số 8, 2020, tr.83-88.